

Số: **121** /VHTC-HĐQT
V/v: Công bố thông tin BCTC Quý IV/2019

Hạ Long, ngày 20 tháng 01 năm 2020


Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.


Tên công ty: **Công ty cổ phần Than Hà Tu – Vinacomin.**
Mã chứng khoán: **THT.**
Trụ sở chính: **Tổ 6 khu 3 Phường Hà Tu - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.**
Điện thoại: **0203 3835169.**
Fax: **0203 3836120.**
Người thực hiện công bố thông tin: **Phùng Văn Tuyên.**
Địa chỉ: **Số 27 đường Minh Hà, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long - QN.**
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): **0913276694, 02033638797, 02033830356.**

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý IV năm 2019 của Công ty cổ phần Than Hà Tu-Vinacomin được lập ngày 20/01/2020 bao gồm:
 - + Bảng cân đối kế toán;
 - + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - + Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý IV/2019 so với Quý IV/2018.
- Toàn bộ báo cáo tài chính quý IV/2019 được đăng tải trên Website của công ty tại địa chỉ: www.hatucoal.vn. (*Mục Quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính*)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. 

Nơi nhận:

- UBCKNN, SGDCK Hà Nội (b/c);
- Giám đốc (b/c)
- Phòng CV đăng trên Website;
- Lưu: VT, Thư ký C.Ty. 

Người thực hiện công bố thông tin
Thư ký Công ty



Phùng Văn Tuyên

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CTY CỔ PHẦN THAN HÀ TU-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2019

TT	NỘI DUNG	KÝ HIỆU
1	Bảng cân đối kế toán	B01-DN
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	B02-DN
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B03-DN
4	Thuyết minh báo cáo tài chính	B09-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		617.797.643.874	444.235.818.846
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	5.532.504.960	3.002.330.066
1. Tiền	111		5.532.504.960	3.002.330.066
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu	130		246.193.180.823	215.073.641.178
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,b	241.881.135.742	194.039.941.356
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.238.619.630	23.308.048.880
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	2.306.003.451	2.231.390.392
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	-4.232.578.000	-4.505.739.450
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		316.300.541.980	190.953.413.631
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	317.363.834.635	192.145.655.169
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149	VI.7	-1.063.292.655	-1.192.241.538
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49.771.416.111	35.206.433.971
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	31.073.307.507	35.206.433.971
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.697.729.140	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		379.464	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		811.946.447.770	418.126.476.304
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		101.070.458.353	126.882.519.625
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	101.070.458.353	126.882.519.625
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		659.121.949.035	93.119.184.981
1. Tài sản cố định hữu hình	221		310.852.341.735	92.879.887.505
- Nguyên giá	222	VI.9	1.484.648.480.192	1.149.878.541.718
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.173.796.138.457	-1.056.998.654.213
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	225	VI.11		
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		348.269.607.300	239.297.476
- Nguyên giá	228	VI.10	368.045.248.543	1.368.641.876
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-19.775.641.243	-1.129.344.400
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		28.772.012.302	164.265.487.303
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	28.772.012.302	164.265.487.303
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22.982.028.080	33.859.284.395
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	22.850.941.533	33.728.197.848
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24	131.086.547	131.086.547
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.429.744.091.644	862.362.295.150
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.070.275.878.304	532.723.620.237
I. Nợ ngắn hạn	310		788.182.169.450	420.261.093.076
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a,b	447.447.417.833	267.247.496.644
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			6.377.687.903
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	69.558.525.647	40.637.728.016
4. Phải trả người lao động	314		60.605.740.863	49.618.804.682
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	56.300.771	191.154.275
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	21.294.063.158	3.199.148.853
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	176.034.261.590	46.656.250.245
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.185.859.588	6.332.822.458
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		282.093.708.854	112.462.527.161
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	277.737.454.133	104.677.200.000

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	4.356.254.721	7.785.327.161
13. Quỹ phát triển KH&CN	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		359.468.213.340	329.638.674.913
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	359.468.213.340	329.638.674.913
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25b	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-46.818.182	-46.818.182
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25e	569.137.076	569.137.076
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	10.581.477.918	2.786.142.275
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		102.673.896.528	80.639.693.744
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		37.998.644.178	80.639.693.744
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		64.675.252.350	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432	VI.28		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.429.744.091.644	862.362.295.150

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng



Hà Thị Diệp Anh

Ngày 19 Tháng 1 Năm 2020

Quyền Giám đốc



Nguyễn Quang Quảng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 4 Năm 2019

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý này		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	817.166.833.664	690.759.011.315	2.449.129.050.376	2.820.416.888.861
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		817.166.833.664	690.759.011.315	2.449.129.050.376	2.820.416.888.861
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	706.806.988.616	600.280.793.488	2.217.584.606.928	2.660.392.135.768
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		110.359.845.048	90.478.217.827	231.544.443.448	160.024.753.093
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	796.002.865	1.217.993.689	3.563.632.095	4.480.551.319
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	8.011.961.548	919.366.234	18.052.901.054	6.117.103.952
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		8.011.961.548	919.366.234	18.052.901.054	6.117.103.952
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	1.434.831.775	1.936.892.838	5.507.319.129	6.826.494.462
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	52.889.799.722	16.984.559.859	139.649.142.602	55.558.747.478
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		48.819.254.868	71.855.392.585	71.898.712.758	96.002.958.520
11. Thu nhập khác	31	VII.6	741.056.995	2.187.317.869	10.106.761.748	5.716.853.092
12. Chi phí khác	32	VII.7	406.505.315	206.192.477	1.161.409.068	1.065.311.560
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		334.551.680	1.981.125.392	8.945.352.680	4.651.541.532
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		49.153.806.548	73.836.517.977	80.844.065.438	100.654.500.052
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	9.830.761.310	14.651.209.893	16.168.813.088	20.014.806.308
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		39.323.045.238	59.185.308.084	64.675.252.350	80.639.693.744
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.601	2.409	2.632	3.282
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng



Hà Thị Diệp Anh

Ngày 19 Tháng 1 Năm 2020

Quyền Giám đốc



Nguyễn Quang Quảng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		80.844.065.438	100.654.500.052
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BTTSĐT	02		125.157.731.676	62.313.467.386
- Các khoản dự phòng	03		(128.948.883)	389.663.474
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(556.714.770)	(865.904.350)
- Chi phí lãi vay	06		18.052.901.054	6.117.103.952
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		223.369.034.515	168.608.830.514
- Tăng, Giảm các khoản phải thu	09		(30.857.718.109)	(181.718.053.328)
- Tăng, Giảm hàng tồn kho	10		(125.218.179.466)	182.997.747.592
- Tăng, Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		246.256.822.914	43.325.413.753
- Tăng, Giảm chi phí trả trước	12		15.010.382.779	2.054.307.988
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.308.671.767)	(6.109.739.109)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.541.989.141)	(8.427.350.051)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11.179.907.931)	(7.546.511.977)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		277.529.773.794	193.184.645.382
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(558.152.158.978)	(214.792.905.379)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		491.104.900	785.639.400
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		65.609.870	80.264.950
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(557.595.444.208)	(213.927.001.029)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		932.574.099.815	841.728.380.679
- Ngắn hạn			697.390.111.682	677.600.155.679
- Dài hạn			235.183.988.133	164.128.225.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(630.135.834.337)	(804.111.960.103)
- Ngắn hạn			(597.564.434.337)	(764.467.585.103)
- Dài hạn			(32.571.400.000)	(39.644.375.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.842.420.170)	(17.107.629.165)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		282.595.845.308	20.508.791.411
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.530.174.894	(233.564.236)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.002.330.066	3.235.894.302
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		5.532.504.960	3.002.330.066

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh



QUYỀN GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Quảng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu-TKV là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp; Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 6 - khu 3 - Phường Hà Tu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 19/1/2017: 245.690.520.000 đồng tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là khai thác khoáng sản

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng, than non, than bùn
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác quặng sắt.
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất có cấu kiện kim loại;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan khác đến máy vi tính;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sửa chữa, máy móc thiết bị;
- Sửa chữa máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam. Tập đoàn quyết toán khoán chi phí với Công ty theo Hợp đồng phối hợp kinh doanh. Căn cứ vào biên bản quyết toán khoán chi phí năm 2019, Công ty phản ánh doanh thu, chi phí và lãi lỗ trong kỳ.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin chung:

Tổng số CBCVN có mặt đến 31/12/2019: 1.850 người

Tổng số CBCVN có mặt bình quân đến 31/12/2019: 1.841 người

Tổng quỹ lương: 240.453.213.970 đồng

Tiền lương bình quân: 10.884.176 đồng/người/ tháng

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày

- 1 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do NN đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, tho hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ ở ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ là tỷ giá khi mua bán trong hợp đồng m bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi đơn định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi D/ngi giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch ngoại tệ đối với các Công ty trong nội bộ Tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam quy định.

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

+ Là lãi suất ngân hàng thương mại đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

+ Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng NN Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và CL tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

+ Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

+ Chứng khoán kinh doanh của Công ty là cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

+ Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng thời kỳ hạn, từng đối tượng được xác định là giá trị hợp lý. Khi lập báo cáo tài chính căn cứ vào kỳ hạn còn lại để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c Các khoản cho vay

+ Các khoản cho vay là giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

d Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh; liên kết

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc

đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc

e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

+ Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

+ Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

+ Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu căn cứ theo chu kỳ kinh doanh thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tính kể từ thời điểm phát sinh được xếp vào loại ngắn hạn, kể từ 12 tháng trở lên được xếp vào loại dài hạn.

+ Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm CP mua, chi phí CBIển và các chi liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

+ Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định phí sản phẩm dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê TC được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	5-25 năm
- Máy móc, thiết bị:	3-10 năm
- Phương tiện vận tải:	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng:	3 - 5 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác:	3 năm
- Phần mềm vi tính:	3 năm
- Tài sản cố định vô hình khác:	3 năm

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

+ Các khoản vốn (Bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) của bên góp vốn được ghi nhận doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

+ Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

+ Xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của khoản vay, nợ thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh,

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TS dở dang được tính vào giá trị của TS đó (được vốn khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay")

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ KT năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Tiền nhận trước của người mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Được ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa khoản thanh toán trong tương lai về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi,

19 vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ (-) khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi CS kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu SP hoặc HH đã được chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền QL hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc thành

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.
- Do sản phẩm hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán: "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận các chi phí trên mức bình thường của hàng tồn kho. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp hàng hóa dịch vụ
- Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, và chi phí

25 thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Công ty đang phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/3/2019.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : Đồng

TM	Danh mục	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/1/2019
VI.1	Tiền và các khoản tương đương tiền		
	- Tiền mặt	1.719.607.000	578.917.000
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.812.897.960	2.423.413.066
	+ NH Công thương- CN Quảng Ninh	3.081.357.716	532.704.313
	+ NH TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	198.372.346	28.189.145
	+ NH Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	106.354.850	32.068.448
	+ NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	80.059.098	592.759.345
	+ NH TMCP Hàng Hải- CN Quảng Ninh	2.744.537	2.739.054
	+ NH Đầu tư và PT - CN Hạ Long	277.885.704	40.274.437
	+ NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	66.123.709	1.194.678.324
	- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-
	Cộng	5.532.504.960	3.002.330.066
VI.2	Các khoản đầu tư tài chính		
a	Chứng khoán kinh doanh		
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
c	Đầu tư vốn vào các đơn vị khác		
VI.3	Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03 TM-TKV)		
VI.4	Phải thu khác (Chi tiết theo biểu 4 TM/TKV)		
VI.5	Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)		

VI.6	Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng
	- Từ 6 - 12 tháng	-	-	-	910.538.166	637.376.716	273.161.450
	+ Cty CP xây lắp MT				910.538.166	637.376.716	273.161.450
	- Từ 1 - 2 năm						
	- Từ 2 - 3 năm						
	- Trên 3 năm	4.232.578.000		4.232.578.000	4.232.578.000		4.232.578.000
	+ C/ty CP phát triển dự án Biển Đông	3.432.578.000		3.432.578.000	3.432.578.000		3.432.578.000
	+ Tiền đặt cọc cho dự án Biển Đông	800.000.000		800.000.000	800.000.000		800.000.000
	Cộng	4.232.578.000	-	4.232.578.000	5.143.116.166	637.376.716	4.505.739.450

VI.7	Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Tổng số	317.658.732.419	(1.063.292.655)	192.145.655.169	(1.192.241.538)
	- Nguyên liệu, vật liệu	10.792.903.592	(1.063.292.655)	9.943.396.910	(1.192.241.538)
	- Công cụ, dụng cụ	37.690.000		36.240.000	-
	- Chi phí SXKD dở dang	103.629.658.646		65.707.598.368	-
	- Thành phẩm	203.198.480.181		116.458.419.891	

VI.8	Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-			
b	Xây dựng cơ bản dở dang				
	- Mua sắm	(795.589.645)		9.872.270.701	
	+ Đầu tư TB phục vụ SX	(924.633.092)		9.872.270.701	
	+ CP tư vấn dự án phục vụ SX	129.043.447			
	- Xây dựng cơ bản	29.567.692.947		154.393.216.602	
	+ Tư vấn khảo sát nhà VP	1.116.659.406		1.415.444.196	
	+ DA ĐT khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh	28.289.205.541		152.346.937.833	
	+ Đường giao thông từ mỏ Hà Tu ra khai trường Núi Béo	161.828.000		161.828.000	
	+ Bóc đất dự án BBD(Tự làm)			469.006.573	
	- Sửa chữa lớn TSCD	-		-	
	+ Hệ thống sàng 3	-			
	Cộng	28.772.103.302		164.265.487.303	

VI. 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo biểu 09 TM/TKV)

VI. 10. Tăng, giảm tài sản cố định VH (Chi tiết theo biểu 10 TM/TKV)

VI.13. Chi phí trả trước (Chi tiết theo biểu 13 TM/TKV)

VI. 14. Tài sản khác

a Ngắn hạn

b Dài hạn

Cộng

Tại ngày
31/12/2019

Tại ngày
01/1/2019

VI.15.	Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	122.188.277.590	122.188.277.590	697.390.111.681	597.564.434.336	22.362.600.245	22.362.600.245
b	Vay dài hạn	331.583.438.133	331.583.438.133	235.183.988.133	32.571.400.000	128.970.850.000	128.970.850.000
-	Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	53.845.984.000	53.845.984.000	53.845.984.000	24.293.650.000	24.293.650.000	24.293.650.000
-	Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	-	-	-	-	-	-
-	Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	-	-	-	-	-	-
-	Kỳ hạn từ 5 - 10 năm	277.737.454.133	277.737.454.133	181.338.004.133	8.277.750.000	104.677.200.000	104.677.200.000
-	Kỳ hạn trên 10 năm	-	-	-	-	-	-
	Cộng	453.771.715.723	453.771.715.723	932.574.099.814	630.135.834.336	151.333.450.245	151.333.450.245

VI.16 Phải trả người bán (Chi tiết theo biểu 16a,b TM/TKV)

VI.17 Trái phiếu phát hành

Tại ngày
31/12/2019

Tại ngày
01/1/2019

VI.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Chi tiết theo biểu 19 TM/TKV)

VI.20- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ

- Các khoản trích trước khác

- Lãi vay

- Các khoản khác

+ Chi phí thuê ngoài

+ Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin

Cộng

56.300.771

191.154.275

56.300.771

191.154.275

VI.21 - Phải trả khác

a Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

195.187.087

142.169.455

110.330.027

110.330.027

985.354.385

872.532.955

20.003.191.659

2.074.116.416

21.294.063.158

3.199.148.853

VI.22- Doanh thu chưa thực hiện

VI.23. Dự phòng phải trả

a Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

- Dự phòng tái cơ cấu

- Dự phòng phải trả khác

+ Trích trước đất đá vượt hệ số

+ Trích trước chỉ tiêu công nghệ

+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn

Cộng

b Dài hạn

- Dự phòng tái cơ cấu

- Dự phòng phải trả khác

Cộng

4.356.254.721

7.785.327.161

4.356.254.721

7.785.327.161

VI.24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

131.086.547

131.086.547

131.086.547

131.086.547

b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

VI.25. Vốn chủ sở hữu

A. Biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển nhượng trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cơ chế điều chỉnh giá trị tài sản	Chênh lệch đánh giá tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quý ĐTTT	Quý hỗ trợ sắp xếp DN	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích đồng đẳng không kiểm soát	Các khoản mục khác	
			Vốn góp của TKV	Vốn góp của các cổ đông khác (ngoài TKV)														1a
A		1																
1 Số dư đầu năm trước	277.753.735.849	245.690.520.000	125.307.000.000	120.383.520.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	2.786.142.275	-	-	28.754.754.680	-	-	-	
2 PS tăng năm trước	80.639.693.744	-	29.899.640.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80.639.693.744	-	-	-	
- Tăng vốn trong năm trị	0																	
- Lãi trong năm trước	80.639.693.744																	
- Tăng khác	0																	
3 PS giảm năm trước	28.754.754.680	-	-	29.899.640.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.754.754.680	-	-	-	
- Giảm vốn trong năm trị	0																	
- Lỗ trong năm trước	0																	
- Giảm khác	28.754.754.680			29.899.640.000														
4 Số dư đầu năm nay	329.638.674.913	245.690.520.000	155.206.640.000	90.483.880.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	2.786.142.275	-	-	28.754.754.680	-	-	-	
5 PS tăng năm nay	79.961.432.171	4.492.200.000	4.492.200.000	4.492.200.000	0	-	-	-	-	-	7.795.335.643	-	-	67.673.896.528	-	-	-	
- Tăng vốn trong năm nay	4.492.200.000	4.492.200.000	4.492.200.000	4.492.200.000	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Lãi trong năm nay	64.675.252.350																	
- Tăng khác	10.793.979.821																	
6 PS giảm năm nay	50.131.893.744	4.492.200.000	0	4.492.200.000	0	-	-	-	-	-	7.795.335.643	0	0	45.639.693.744	-	-	-	
- Giảm vốn trong năm nay	4.492.200.000	4.492.200.000		4.492.200.000														
- Lỗ trong năm nay	0																	
- Giảm khác	45.639.693.744																	
7 Số dư cuối năm nay	359.468.213.340	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	10.581.477.918	-	-	102.673.896.528	-	-	-	

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/1/2019
B Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Công ty mẹ	159.698.840.000	155.206.640.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	85.991.680.000	90.483.880.000
Cộng	245.690.520.000	245.690.520.000
Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
C		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	245.690.520.000	245.690.520.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
D Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	24.569.052
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
Đ Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	19.655.241.600	17.198.336.400
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	19.655.241.600	17.198.336.400
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
E Các quỹ của doanh nghiệp	11.150.614.994	3.355.279.351
- Quỹ đầu tư phát triển	10.581.477.918	2.786.142.275
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	569.137.076	569.137.076
G Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
VI.26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/1/2019
VI.27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
VI.28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm (Nguồn K/phí đã hình thành TS)		
VI.29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
a Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
d Kim khí quý, đá quý		
đ Nợ khó đòi đã xử lý		
e Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
VI.30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		
VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD		
TM Danh mục	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
VII.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a Doanh thu	2.449.129.050.376	2.820.416.888.861
- Doanh thu bán hàng	2.437.068.284.555	2.808.223.934.678
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.060.765.821	12.192.954.183
Cộng	2.449.129.050.376	2.820.416.888.861

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
b Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Cty Tuyển than Hòn Gai	2.439.458.982.749	2.798.461.577.739
- Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả		9.762.356.939
Cộng	2.439.458.982.749	2.808.223.934.678
VII.2 Các khoản giảm trừ doanh thu		
VII.3 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.203.729.683.259	2.640.494.794.400
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.111.440.786	19.780.839.344
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(348.465.568)	116.502.024
- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	219.516.685	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán(Đ/c BB kiểm toán)	(50.566.790)	
Cộng	2.219.661.608.372	2.660.392.135.768
VII.4 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	65.609.870	80.264.950
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	299.852.550	821.543.510
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.198.169.675	3.578.742.859
Cộng	3.563.632.095	4.480.551.319
VII.5 Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	18.052.901.054	6.117.103.952
+ Ngắn hạn	6.963.054.992	4.377.520.794
+ Dài hạn	11.089.846.062	1.739.583.158
Cộng	18.052.901.054	6.117.103.952
VII.6 Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán tài sản	491.104.900	785.639.400
- Tiền phạt thu được (Do khách hàng vi phạm HĐ)	(12.821.956)	46.535.712
- Các khoản khác	9.628.478.804	4.884.677.980
+ Thu do bán phế liệu	1.208.688.565	2.186.988.830
+ Hàng bảo hành (Lớp đền bù)	1.238.230.000	2.122.680.000
+ Thu hồi đầu ga doan	13.748.175	-
+ Thuê bảo vệ trạm ATM, thuê mặt bằng	1.156.950.546	411.054.822
+ Thu tiền bồi thường thiệt hại TS	29.272.727	68.425.455
+ Huấn luyện AT cho công ty ngoài	8.800.000	52.800.000
+ Thu tiền bán hồ sơ mời thầu	49.090.914	42.727.277
+ Tiền bồi thường bảo hiểm máy xúc	5.923.696.308	-
+ Khác	1.569	1.596
Cộng	10.106.761.748	5.716.853.092
VII.7 Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	1.161.409.068	1.065.311.560
+ Bán vật tư, phế liệu	759.138.600	907.489.951
+ Lãi chậm nộp kê khai BHXH	12.085.225	13.057.765
+ Chậm nộp phí MT	-	37.429
+ Chi thanh toán bảo vệ ATM	48.000.000	47.100.000
+ Chi phí đấu giá vật tư, phế liệu	-	48.916.364
+ Vật tư hỏng hủ, lão hóa	13.221.974	-
+ Khác	328.963.269	48.710.051
Cộng	1.161.409.068	1.065.311.560
VII.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý - Chi tiết mẫu số B09C		
VII.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
a Tổng số	2.487.108.291.443	2.539.016.998.121
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	513.758.549.824	443.145.787.175
+ Nguyên liệu	278.435.005.623	233.681.416.678
+ Nhiên liệu	205.832.777.916	175.345.777.447
+ Động lực	29.490.766.285	34.118.593.050
- Chi phí nhân công	280.526.204.683	259.757.173.297
+ Tiền lương	240.273.469.312	218.646.205.270
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	28.577.767.371	29.088.940.027
+ Ăn ca	11.674.968.000	12.022.028.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	125.157.731.676	62.095.387.909
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	931.742.749.039	1.289.836.454.173
- Chi phí khác bằng tiền	635.923.056.221	484.182.195.567

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
b Sản xuất than	2.487.108.291.443	2.539.016.998.121
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	513.758.549.824	443.145.787.175
+ Nguyên liệu	278.435.005.623	233.681.416.678
+ Nhiên liệu	205.832.777.916	175.345.777.447
+ Động lực	29.490.766.285	34.118.593.050
- Chi phí nhân công	280.526.204.683	259.757.173.297
+ Tiền lương	240.273.469.312	218.646.205.270
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	28.577.767.371	29.088.940.027
+ Ăn ca	11.674.968.000	12.022.028.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	125.157.731.676	62.095.387.909
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	931.742.749.039	1.289.836.454.173
- Chi phí khác bằng tiền	635.923.056.221	484.182.195.567
VII.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	16.168.813.088	20.150.216.308
- Thuế TNDN được miễn giảm	-	135.410.000
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	16.168.813.088	20.014.806.308
VII.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng	-	-
VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
VIII.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
VIII.2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
	Ngắn hạn	Dài hạn
VIII.3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	697.390.111.682	235.183.988.133
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	697.390.111.682	235.183.988.133
	Ngắn hạn	Dài hạn
VIII.4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	597.564.434.337	32.571.400.000
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	597.564.434.337	32.571.400.000
IX Những thông tin khác:		

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh



QUYỀN GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Quảng

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Cả năm 2019

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	238.388.992.944	188.725.502.374
I	Công ty mẹ	238.331.870.181	187.481.665.663
1	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	238.331.870.181	187.481.665.663
2	Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		
3	Chi nhánh Tập đoàn CN Than-Khoáng sản VN - Ban QLDA tổ hợp Bauxit Nhóm Lâm Đồng		
II	Đơn vị khác	57.122.763	1.243.836.711
1	Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh		22.788.700
2	Công ty Cổ phần Than Hà Lãm - Vinacomin		383.362.367
3	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	57.122.763	837.685.644

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hương

Ngày 16 Tháng 1 Năm 2020

Người duyệt biểu



Hà Thị Diệp Anh

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Cả năm 2019

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	3.492.142.798	5.314.438.982
I	Công ty liên doanh liên kết		
II	Đơn vị khác	3.492.142.798	5.314.438.982
1	Công ty Cổ Phần Khai Thác Khoáng Sản & Dịch Vụ ITASCO		797.778.795
2	Viễn thông Quảng Ninh(Trung tâm Viễn thông 1)		8.399.998
3	Viettel Quảng Ninh-Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp-Viễn Thông Quân Đội	37.810.199	26.730.022
4	Công ty Xây Dựng Công Nghiệp Mỏ - Chi Nhánh Tổng Công Ty Đông Bắc		136.153.512
5	Công ty cổ phần PTDA Biển Đông	3.432.578.000	3.432.578.000
6	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Quảng Ninh	21.754.599	2.260.489
7	Công ty Cổ phần Xây Lắp Môi Trường		910.538.166

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hương

Ngày 16 Tháng 1 Năm 2020

Người duyệt biểu



Hà Thị Diệp Anh

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	Tên đơn vị mua	Cuối năm		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
	Tổng số	2.306.003.451	101.070.458.353	2.231.390.392	126.882.519.625
I	Trong TKV	1.106.698.163		1.064.685.245	
1	- Phải thu về cổ phần hoá				
2	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	- Phải thu người lao động	1.094.829.155		1.064.685.245	
	+ Tiễn ăn CN+ Độc hại	1.085.440.000		1.059.470.000	
	+ Tiễn quá mức lương của CBCNV	6.401.710		3.192.051	
	+ Tiễn điện thoại phải thu			477.900	
	+ Tiễn thuốc phải thu CBCNV	4.888		5.910	
	+ Phải thu tiền thuê xe	2.982.557		1.539.384	
	+ Phải thu tiền thuế TNCN				
5	- Cho mượn				
6	- Các khoản chi hộ				
7	- Phải thu khác	11.869.008			
II	Ngoài TKV	1.199.305.288	101.070.458.353	1.166.705.147	126.882.519.625
1	- Phải thu về cổ phần hóa				
2	- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia				
3	- Phải thu người lao động				
4	- Ký quỹ, ký cược dài hạn		93.950.930.881		113.763.671.000
5	- Cho mượn				
6	- Các khoản chi hộ	399.305.288		366.705.147	
7	- Phải thu khác	800.000.000	7.119.527.472	800.000.000	13.118.848.625
	+ Phải thu tiền lãi ký quỹ môi trường		7.088.015.866		13.099.837.019
	+ Phải thu tiền lãi ký quỹ thực hiện đảm bảo đầu tư		31.511.606		19.011.606
	+ Đặt cọc HĐ cho dự án Biển Đông	800.000.000		800.000.000	

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Ngày 19 Tháng 1 Năm 2020

Người duyệt biểu



Hà Thị Diệp Anh

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI
Cả năm 2019

STT	Tên đơn vị mua	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP
	Tổng số	4.232.578.000		4.232.578.000	5.143.116.166	637.376.716	4.505.739.450
I	Từ 6-12 tháng				910.538.166	637.376.716	273.161.450
1	Công ty Cổ phần Xây Lắp Môi Trường				910.538.166	637.376.716	273.161.450
II	Từ 1-2 năm						
III	Từ 2-3 năm						
IV	Trên 3 năm	4.232.578.000		4.232.578.000	4.232.578.000		4.232.578.000
1	Đặt cọc HĐ cho dự án Biển Đông	800.000.000		800.000.000	800.000.000		800.000.000
2	Công ty cổ phần PTDA Biển Đông	3.432.578.000		3.432.578.000	3.432.578.000		3.432.578.000

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Người duyệt biểu



Hà Thị Diệp Anh

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09)

Năm 2019

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	1.149.878.541.718	562.243.570.429	556.571.383.740	31.063.587.549
1	Đang dùng	1.123.941.466.745	555.906.290.364	536.971.588.832	31.063.587.549
2	Chưa dùng	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	25.937.074.973	6.337.280.065	19.599.794.908	-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	-	-	-	-
	Trong đó: đang dùng	801.326.285.967	361.852.587.832	430.120.806.546	9.352.891.589
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	709.631.500.301	153.060.116.560	556.571.383.741	-
II	Tăng trong kỳ	372.822.799.563	212.787.814.778	160.034.984.785	-
1	Mua trong kỳ	325.280.088.882	199.664.488.882	125.615.600.000	-
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	1.092.800.384	1.092.800.384	-	-
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ	-	-	-	-
4	Do điều động	-	-	-	-
5	Do luân chuyển	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
6	Do kiểm kê	-	-	-	-
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư	-	-	-	-
8	Do đánh giá lại	-	-	-	-
9	Tăng khác (Theo BB kiểm toán Nhà nước)	44.449.910.297	12.030.525.512	32.419.384.785	-
III	Giảm trong kỳ	38.052.861.089	11.581.440.327	26.471.420.762	-
1	Nhượng bán	-	-	-	-
2	Chuyển đổi sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
3	Do điều động	-	-	-	-
4	Do luân chuyển	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
5	Do chuyển thành CCDC	-	-	-	-
6	Do kiểm kê	-	-	-	-
7	Do đánh giá lại	-	-	-	-
8	Do thanh lý	-	-	-	-
9	Giảm khác (Do Thanh lý + Bồi thường)	36.052.861.089	9.581.440.327	26.471.420.762	-
IV	Cuối kỳ	1.484.648.480.192	763.449.944.880	690.134.947.763	31.063.587.549
1	Đang dùng	1.367.426.271.414	735.589.725.656	600.772.958.209	31.063.587.549
2	Chưa dùng	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	114.906.478.600	24.336.346.085	90.570.132.515	-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	902.326.487.771	374.059.207.536	517.778.127.324	10.489.152.911
	Trong đó: đang dùng	787.420.009.171	349.722.861.451	427.207.994.809	10.489.152.911
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	-	-	-	-
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	1.056.998.654.213	513.111.231.434	520.765.333.832	23.122.088.947
1	Đang dùng	1.031.061.579.240	506.773.951.369	501.165.538.924	23.122.088.947
2	Chưa dùng	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	25.937.074.973	6.337.280.065	19.599.794.908	-
II	Tăng trong kỳ	154.014.889.288	77.465.287.736	72.964.357.672	3.585.243.880

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
1	Do trích khấu hao	106.522.684.833	65.977.711.946	40.544.972.887	
2	Do tính hao mòn	3.585.243.880	-	-	3.585.243.880
3	Do điều động	-	-	-	-
4	Do luân chuyển	-	-	-	-
5	Kiểm kê	-	-	-	-
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư	-	-	-	-
7	Do đánh giá lại	-	-	-	-
8	Tăng khác (Theo BB kiểm toán Nhà nước)	43.906.960.575	11.487.575.790	32.419.384.785	-
III	Giảm trong kỳ	37.217.405.044	9.789.937.316	27.427.467.728	-
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư	-	-	-	-
2	Do nhượng bán	-	-	-	-
3	Do điều động	-	-	-	-
4	Do luân chuyển	-	-	-	-
5	Do chuyển thành CCDC	-	-	-	-
6	Kiểm kê	-	-	-	-
7	Góp vốn	-	-	-	-
8	Do thanh lý	-	-	-	-
9	Giảm khác (Do Thanh lý + Bồi thường)	37.217.405.044	9.789.937.316	27.427.467.728	-
IV	Số cuối kỳ	1.173.796.138.457	580.786.581.854	566.302.223.776	26.707.332.827
1	Đang dùng	1.058.889.659.857	556.450.235.769	475.732.091.261	26.707.332.827
2	Chưa dùng	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	114.906.478.600	24.336.346.085	90.570.132.515	-
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	92.879.887.505	49.132.338.995	35.806.049.908	7.941.498.602
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	43.453.935.094	7.647.885.185	35.806.049.909	-
2	Cuối kỳ	310.852.341.736	182.663.363.026	123.832.723.987	4.356.254.722
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	154.620.762.996	30.788.039.008	123.832.723.988	-

Người lập biểu



Vũ Phương Thảo



Người duyệt biểu

TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09-PII)

Năm 2019

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	1.149.878.541.718	191.253.111.498	351.651.646.788	595.780.541.874	9.271.884.005	1.921.357.553
1	Đang dùng	1.123.941.466.745	191.253.111.498	326.478.123.487	595.016.990.202	9.271.884.005	1.921.357.553
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	25.937.074.973	-	25.173.523.301	763.551.672	-	-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH						
	Trong đó: đang dùng	801.326.285.967	84.017.581.164	203.607.814.739	504.705.227.973	7.140.938.100	1.854.723.991
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	709.631.500.301	20.512.734.513	151.709.431.936	534.197.640.523	2.449.596.893	762.096.436
II	Tăng trong kỳ	371.037.596.853	-	161.359.649.811	207.716.502.405	1.915.858.886	45.585.751
1	Mua trong kỳ	325.280.088.882	-	157.328.622.012	167.737.368.368	214.098.502	-
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	1.092.800.384	-	-	-	1.092.800.384	-
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ	-	-	-	-	-	-
4	Do điều động	-	-	-	-	-	-
5	Do luân chuyển nhóm	214.797.290	-	-	169.211.539	-	45.585.751
6	Do kiểm kê	-	-	-	-	-	-
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
8	Do đánh giá lại	-	-	-	-	-	-
9	Tăng khác (Theo BB kiểm toán Nhà nước)	44.449.910.297	-	4.031.027.799	39.809.922.498	608.960.000	-
III	Giảm trong kỳ	36.267.658.379	43.283.756	13.335.092.852	22.354.255.793	491.015.978	44.000.000
1	Nhượng bán	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
3	Do điều động	-	-	-	-	-	-
4	Do luân chuyển nhóm	214.797.290	43.283.756	164.253.648	-	7.259.886	-
5	Do chuyển thành CCDC	-	-	-	-	-	-
6	Do kiểm kê	-	-	-	-	-	-
7	Do đánh giá lại	-	-	-	-	-	-
8	Do thanh lý	-	-	-	-	-	-
9	Giảm khác (Do Thanh lý + Bồi thường)	36.052.861.089	-	13.170.839.204	22.354.255.793	483.766.092	44.000.000
IV	Cuối kỳ	1.484.648.480.192	191.209.827.742	499.676.203.747	781.142.788.486	10.696.716.913	1.922.943.304
1	Đang dùng	1.367.426.271.414	191.209.827.742	459.516.153.140	704.080.630.315	10.696.716.913	1.922.943.304
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	114.906.478.600	-	25.401.288.572	89.505.190.028	-	-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	902.326.487.771	88.096.531.188	204.160.690.462	601.489.150.809	6.657.172.008	1.922.943.304
	Trong đó: đang dùng	787.420.009.171	88.096.531.188	178.759.401.890	511.983.960.781	6.657.172.008	1.922.943.304
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay						

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	1.056.998.654.213	162.362.580.674	302.685.963.960	582.497.523.516	7.538.137.739	1.914.448.324
1	Đang dùng	1.031.061.579.240	162.362.580.674	277.512.440.659	581.733.971.844	7.538.137.739	1.914.448.324
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	25.937.074.973	-	25.173.523.301	763.551.672	-	-
II	Tăng trong kỳ	154.346.805.253	16.581.239.139	58.428.354.622	77.907.399.686	1.288.775.998	141.035.808
1	Do trích khấu hao	106.522.684.833	12.995.995.259	54.180.797.251	38.039.368.715	1.195.624.612	110.898.996
2	Do tính hao mòn	3.585.243.880	3.585.243.880	-	-	-	-
3	Do điều động	-	-	-	-	-	-
4	Do luân chuyển nhóm	331.915.965	-	216.529.572	58.108.473	27.141.108	30.136.812
5	Kiểm kê	-	-	-	-	-	-
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
7	Do đánh giá lại	-	-	-	-	-	-
8	Tăng khác (Theo BB kiểm toán Nhà nước)	43.906.960.575	-	4.031.027.799	39.809.922.498	66.010.278	-
III	Giảm trong kỳ	37.549.321.009	331.915.965	14.335.383.159	22.354.255.793	483.766.092	44.000.000
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
2	Do nhượng bán	-	-	-	-	-	-
3	Do điều động	-	-	-	-	-	-
4	Do luân chuyển nhóm	331.915.965	331.915.965	-	-	-	-
5	Do chuyển thành CCDC	-	-	-	-	-	-
6	Kiểm kê	-	-	-	-	-	-
7	Góp vốn	-	-	-	-	-	-
8	Do thanh lý	-	-	-	-	-	-
9	Giảm khác (Do Thanh lý + Bồi thường)	37.217.405.044	-	14.335.383.159	22.354.255.793	483.766.092	44.000.000
IV	Số cuối kỳ	1.173.796.138.457	178.611.903.848	346.778.935.423	638.050.667.409	8.343.147.645	2.011.484.132
1	Đang dùng	1.058.889.659.857	178.611.903.848	321.377.646.851	548.545.477.381	8.343.147.645	2.011.484.132
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	114.906.478.600	-	25.401.288.572	89.505.190.028	-	-
C	Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
1	Đầu năm	92.879.887.505	28.890.530.824	48.965.682.828	13.283.018.358	1.733.746.266	6.909.229
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	-	-	-	-	-	-
2	Cuối kỳ	310.852.341.735	12.597.923.894	152.897.268.324	143.092.121.077	2.353.569.268	88.540.828
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	154.620.762.996	-	146.608.380.977	7.585.156.796	427.225.223	-

Người lập biểu



Vũ Phương Thảo

Người duyệt biểu



Hà Thị Diệp Anh

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10)

Cả năm 2019

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	Nguyên giá	-	-	-	-
I	Đầu năm	1.368.641.876	1.368.641.876	-	-
1	Đang dùng	1.368.641.876	1.368.641.876	-	-
2	Chưa dùng	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	-	-	-	-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	782.601.645	782.601.645	-	-
	Trong đó: đang dùng	782.601.645	782.601.645	-	-
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	-	-	-	-
II	Tăng trong kỳ	366.676.606.667	211.328.218.534	155.348.388.133	-
1	Mua trong kỳ	-	-	-	-
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	235.962.017.711	205.393.629.578	30.568.388.133	-
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ	-	-	-	-
4	Do điều động	-	-	-	-
5	Do luân chuyển	-	-	-	-
6	Do kiểm kê	-	-	-	-
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư	-	-	-	-
8	Do đánh giá lại	-	-	-	-
9	Tăng khác	130.714.588.956	5.934.588.956	124.780.000.000	-
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-	-	-	-
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư	-	-	-	-
3	Do điều động	-	-	-	-
4	Do luân chuyển	-	-	-	-
5	Do chuyển thành CCDC	-	-	-	-
6	Do kiểm kê	-	-	-	-
7	Do đánh giá lại	-	-	-	-
8	Do thanh lý	-	-	-	-
9	Giảm khác	-	-	-	-
IV	Cuối kỳ	368.045.248.543	212.696.860.410	155.348.388.133	-
1	Đang dùng	368.045.248.543	212.696.860.410	155.348.388.133	-
2	Chưa dùng	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	-	-	-	-
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	782.601.645	782.601.645	-	-
	Trong đó: đang dùng	782.601.645	782.601.645	-	-
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	-	-	-	-

B	Hao mòn	-	-	-	-
I	Đầu năm	1.129.344.400	1.129.344.400	-	-
1	Đang dùng	1.129.344.400	1.129.344.400	-	-
2	Chưa dùng	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	-	-	-	-
II	Tăng trong kỳ	18.646.296.843	2.229.668.892	16.416.627.951	-
1	Do trích khấu hao	18.635.046.843	2.218.418.892	16.416.627.951	-
2	Do tính hao mòn	11.250.000	11.250.000	-	-
3	Do điều động	-	-	-	-
4	Do luân chuyển	-	-	-	-
5	Kiểm kê	-	-	-	-
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư	-	-	-	-
7	Do đánh giá lại	-	-	-	-
8	Tăng khác	-	-	-	-
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư	-	-	-	-
2	Do nhượng bán	-	-	-	-
3	Do điều động	-	-	-	-
4	Do luân chuyển	-	-	-	-
5	Do chuyển thành CCDC	-	-	-	-
6	Kiểm kê	-	-	-	-
7	Góp vốn	-	-	-	-
8	Do thanh lý	-	-	-	-
9	Giảm khác	-	-	-	-
IV	Số cuối kỳ	19.775.641.243	3.359.013.292	16.416.627.951	-
1	Đang dùng	19.775.641.243	3.359.013.292	16.416.627.951	-
2	Chưa dùng	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	-	-	-	-
C	Giá trị còn lại	-	-	-	-
1	Đầu năm	239.297.476	239.297.476	-	-
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	-	-	-	-
2	Cuối kỳ	348.269.607.300	209.337.847.118	138.931.760.182	-
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	-	-	-	-

Người lập biểu



Vũ Phương Thảo

Người duyệt biểu



Hà Thị Diệp Anh

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bán quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Do đánh giá lại	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Do nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều động	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Do luân chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Do chuyển thành CCDC	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Kiểm kê	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Góp vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Do thanh lý	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Số cuối kỳ	19.775.641.243	-	-	-	-	649.760.547	-	19.125.880.696
1	Đang dùng	19.775.641.243	-	-	-	-	649.760.547	-	19.125.880.696
2	Chưa dùng	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Không cần dùng	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-	-	-
C	Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đầu năm	239.297.476	-	-	-	-	239.297.476	-	-
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Cuối kỳ	348.269.607.300	-	-	-	-	131.279.684	-	348.138.327.616
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	-	-	-	-	-	-	-	-

Người lập biểu



Vũ Phương Thảo

Người duyệt biểu



Hà Thị Diệp Anh

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Năm 2019

TT	Chi tiêu	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
I	Ngắn hạn	35.206.433.971	52.483.949.806	56.617.076.270	31.073.307.507
1	Chi phí sửa chữa lớn	16.399.175.062	15.794.475.416	21.500.213.648	10.693.436.830
2	Công cụ, dụng cụ	970.779.470	778.637.129	1.500.728.864	248.687.735
3	Thuê hoạt động TSCĐ	-	-	-	-
4	Chi phí đi vay	-	1.125.172.603	1.125.172.603	-
5	Bảo hiểm	-	826.255.768	826.255.768	-
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	-	-	-	-
7	Chi phí bồi thường	-	-	-	-
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	-	-	-	-
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17.836.479.439	33.959.408.890	31.664.705.387	20.131.182.942
		-	-	-	-
II	Dài hạn	33.728.197.848	145.043.867.002	155.921.123.317	22.850.941.533
1	Chi phí sửa chữa lớn	22.014.074.860	19.668.894.002	24.590.709.657	17.092.259.205
2	Công cụ, dụng cụ	117.500.002	-	93.999.996	23.500.006
3	Thuê hoạt động TSCĐ	-	-	-	-
4	Chi phí đi vay	-	-	-	-
5	Bảo hiểm	-	-	-	-
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	-	-	-	-
7	Chi phí bồi thường	6.335.258.986	589.808.000	5.925.112.264	999.954.722
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	-	-	-	-
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-	-	-
10	tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình	-	-	-	-
11	Giá trị lợi thế kinh doanh	-	-	-	-
12	Tiền cấp quyền khai thác	-	124.785.165.000	124.785.165.000	-
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	5.261.364.000	-	526.136.400	4.735.227.600
14	TSCĐ thuê TC, TSCĐ thuê hoạt động	-	-	-	-
15	Các khoản khác	-	-	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chi

Ngày 17 Tháng 10 Năm 2019

Người duyệt biểu



Hà Thị Diệp Anh

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV

Cả năm 2019

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	78.693.041.964	78.693.041.964	68.723.812.853	68.723.812.853
I	Công ty mẹ	0	0	0	0
II	Đơn vị khác	78.693.041.964	78.693.041.964	68.723.812.853	68.723.812.853
1	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	2.903.722.699	2.903.722.699	875.861.857	875.861.857
2	Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	8.066.105.759	8.066.105.759	9.693.133.376	9.693.133.376
3	Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	2.698.322.408	2.698.322.408	3.307.317.370	3.307.317.370
4	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	93.911.000	93.911.000	293.241.000	293.241.000
5	Viện Cơ khí Năng lượng & mỏ - Vinacomin	526.814.500	526.814.500	540.919.500	540.919.500
6	Xí nghiệp Vật tư Cẩm phà - CN công ty cổ phần vật tư TKV	0	0	336.424.000	336.424.000
7	CN Công ty cổ phần vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	13.378.549.564	13.378.549.564	18.487.360.693	18.487.360.693
8	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	0	0	1.810.560.044	1.810.560.044
9	CN Hà nội - Công ty cổ phần vật tư TKV	2.175.800.000	2.175.800.000	957.000.000	957.000.000
10	CN Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	487.163.200	487.163.200	0	0
11	Công ty CP Cơ Khí Mạo Khê-Vinacomin	0	0	29.000.000	29.000.000
12	CN Tập đoàn CN Than-KS VN -Ban quản lý DA chuyên ngành mỏ than-TKV	3.238.546.044	3.238.546.044	3.238.546.044	3.238.546.044
13	Công ty TNHH 1 Thành Viên Môi trường - TKV	7.896.677.834	7.896.677.834	5.370.213.618	5.370.213.618
14	Công ty cổ phần Địa chất mỏ - TKV	4.988.586.303	4.988.586.303	1.562.390.330	1.562.390.330
15	Công ty CP giám định Vinacomin	144.657.536	144.657.536	230.828.399	230.828.399
16	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp-Vinacomin	2.778.800.218	2.778.800.218	4.906.195.657	4.906.195.657
17	CN tập đoàn CN than-KS Việt Nam-Trường Quản trị Kinh doanh-Vinacomin	0	0	43.576.000	43.576.000
18	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	49.908.059	49.908.059	6.502.893.759	6.502.893.759
19	CN Cty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại QN	0	0	1.815.000.000	1.815.000.000
20	CN Cty CP TV ĐT mỏ và CN Vinacomin-Xí nghiệp dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng	194.463.800	194.463.800	0	0
21	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	0	0	308.912.755	308.912.755

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
22	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	28.144.916.793	28.144.916.793	7.413.093.958	7.413.093.958
23	Công ty CP Vận tải & đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	926.096.247	926.096.247	1.001.344.493	1.001.344.493

Người lập biểu



Vũ Thị Hà

Ngày tháng năm 2020

Người duyệt biểu



Hà Thị Diệp Anh

Trang

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV
Cả năm 2019

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	368.754.375.869	368.754.375.869	198.523.683.791	198.523.683.791
I	Công ty liên doanh liên kết	9.293.046.999	9.293.046.999	8.801.354.007	8.801.354.007
1	Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	20.130.000	20.130.000	205.213.181	205.213.181
2	Công ty CP Du lịch Và Thương mại - Vinacomin	6.357.780.000	6.357.780.000	6.360.365.000	6.360.365.000
3	Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phả	2.600.000	2.600.000	10.560.000	10.560.000
4	Công ty CP Du lịch & Thương mại Vinacomin - Chi nhánh Quảng Ninh	2.786.536.999	2.786.536.999	2.225.215.826	2.225.215.826
5	Công ty Cổ phần Xây Lắp Môi Trường	126.000.000	126.000.000	0	0
II	Đơn vị khác	359.461.328.870	359.461.328.870	189.722.329.784	189.722.329.784
1	Công ty CP Đầu tư Kỹ tâm - Than Hà Tu	13.932.009.518	13.932.009.518	25.725.369.221	25.725.369.221
2	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vương Gia	676.708.560	676.708.560	1.462.688.400	1.462.688.400
3	Công ty TNHH Kinh doanh vật tư thiết bị Thiên Gia Phú	499.660.000	499.660.000	15.000.000	15.000.000
4	Công ty cổ phần Thương mại Vũ Anh Đức	140.000.000	140.000.000	0	0
5	Công ty cổ phần Thương mại Công nghiệp Việt Nam	733.869.000	733.869.000	0	0
6	Công ty CP đầu mở nhòn JPONE Việt Nam	73.612.000	73.612.000	0	0
7	Công ty TNHH Belaz Invest	11.287.599.420	11.287.599.420	0	0
8	Công ty TNHH Xây lắp và ứng dụng Công nghệ Quảng Ninh	0	0	185.329.841	185.329.841
9	Công ty TNHH Mỹ thuật Quảng cáo Công Huân	23.056.000	23.056.000	41.547.000	41.547.000
10	Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Rạng Đông	716.596.100	716.596.100	716.575.270	716.575.270
11	Công ty TNHH thiết bị và dịch vụ Á Châu	8.000.000	8.000.000	84.046.920	84.046.920
12	Công ty CP phát triển thương hiệu Quốc gia Việt Nam	11.000.000	11.000.000	0	0
13	Công ty TNHH Phong Lê	733.410.000	733.410.000	0	0
14	Công ty cổ phần Đầu tư xây lắp và khai thác cảng	0	0	4.714.078.885	4.714.078.885
15	Công ty CP xây dựng và phát triển đô thị Quảng Ninh	618.485.360	618.485.360	0	0
16	Công ty TNHH Thương Mại Vận Tải Phan Thụy	6.450.316.705	6.450.316.705	0	0
17	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Tuấn Cường HPT	6.673.014.115	6.673.014.115	1.686.360.600	1.686.360.600
18	Công ty CP Cơ khí Hồng Lĩnh	145.310.000	145.310.000	34.650.000	34.650.000
19	Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Nam	531.461.674	531.461.674	791.810.939	791.810.939
20	Công ty CP Minh Ngọc Đức	0	0	146.080.000	146.080.000
21	Công ty Cổ phần PET Công nghiệp	34.473.250	34.473.250	33.173.250	33.173.250

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
22	Công ty CP TM&DV Quảng Phong	6.890.000	6.890.000	15.945.000	15.945.000
23	Công ty CP Vận đôn Đ&T	27.042.310.225	27.042.310.225	3.975.995.070	3.975.995.070
24	Công ty TNHH 1TV Cơ khí Hóa chất 13	798.300.000	798.300.000	3.269.820.000	3.269.820.000
25	CN Công ty Cổ Phần ắc quy tia sáng tại Quảng Ninh	81.290.000	81.290.000	80.152.600	80.152.600
26	Công ty TNHH Cơ khí đúc Nam Ninh	1.740.300.200	1.740.300.200	1.053.346.124	1.053.346.124
27	Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	46.436.728.483	46.436.728.483	10.286.999.800	10.286.999.800
28	Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Vimico	386.551.000	386.551.000	756.896.800	756.896.800
29	Công ty TNHH Thái Dương	134.426.443	134.426.443	181.102.152	181.102.152
30	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Tesco	117.653.800	117.653.800	103.022.700	103.022.700
31	Công ty TNHH thương mại Thạch Dương	27.236.000	27.236.000	0	0
32	Công ty TNHH 1TV Mạnh Hùng Radiator	327.113.500	327.113.500	166.254.910	166.254.910
33	Công ty CP cơ điện Tiến Đạt	144.766.600	144.766.600	1.170.974.420	1.170.974.420
34	Công ty CP Công nghiệp Á Châu	6.500.000	6.500.000	278.454.000	278.454.000
35	Cty CP Công nghiệp cơ khí Cẩm Phả	2.026.248.306	2.026.248.306	2.051.174.156	2.051.174.156
36	CN công ty CP thiết bị và dịch vụ Đồng Lợi	330.292.000	330.292.000	0	0
37	Công ty cổ phần máy công trình Phúc Long	322.000.000	322.000.000	212.500.000	212.500.000
38	Công ty TNHH Minh Đức - Hoàng Nam	250.449.100	250.449.100	907.667.200	907.667.200
39	Công ty TNHH thép Ánh Ngọc	247.243.700	247.243.700	0	0
40	Công ty TNHH Vật Tư Nam Trung Kiên	128.681.300	128.681.300	845.348.240	845.348.240
41	Công Ty TNHH Thịnh Hưng	0	0	1.650.000	1.650.000
42	Công ty TNHH Sản Xuất & Thương Mại Thái Thơm	41.313.250	41.313.250	165.581.900	165.581.900
43	Công ty TNHH thiết bị nặng Toàn Cầu	11.700.000	11.700.000	7.000.000	7.000.000
44	Công ty TNHH thiết bị phụ tùng Công nghiệp Việt Nam	44.000.000	44.000.000	75.000.000	75.000.000
45	Công ty TNHH MTV Cơ Khí động lực & kết cấu thép Hạ Long	9.200.000	9.200.000	0	0
46	Công ty TNHH cơ khí thủy lực Sao Việt	348.051.300	348.051.300	273.783.903	273.783.903
47	Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Trí Thành	0	0	239.214.690	239.214.690
48	Công ty Cổ phần BELAZ Việt Nam	1.040.833.886	1.040.833.886	1.299.050.000	1.299.050.000
49	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Cơ khí 19-8	113.096.500	113.096.500	0	0
50	Tổng công ty CP Bảo hiểm Bảo Long-Cty Bảo hiểm Bảo Long QNinh	0	0	8.563.727	8.563.727
51	Công ty TNHH MTV Tuấn Minh	65.441.064.141	65.441.064.141	17.075.628.189	17.075.628.189
52	Công ty CP đo đạc bản đồ và tư vấn xây dựng Đông Bắc	0	0	181.978.874	181.978.874
53	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển HALO	0	0	214.622.100	214.622.100
54	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh	0	0	31.774.000	31.774.000
55	Trung tâm kiểm định công nghiệp I	63.130.000	63.130.000	55.550.000	55.550.000

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
56	Công ty CP cơ khí Thương mại và dịch vụ Hòn Gai	385.572.000	385.572.000	59.394.500	59.394.500
57	Công ty CP công nghệ VITEQ Việt Nam	126.258.000	126.258.000	672.771.000	672.771.000
58	Hoàng Mạnh Triển	98.373.000	98.373.000	0	0
59	Công ty cổ phần Hoàng Hậu	597.784.018	597.784.018	8.825.453.794	8.825.453.794
60	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Trí Dũng	50.000.000	50.000.000	71.000.000	71.000.000
61	Công ty TNHH Việt Quang HL	253.315.760	253.315.760	528.276.375	528.276.375
62	Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	75.700.000	75.700.000	331.750.000	331.750.000
63	Công ty cổ phần Đầu tư VCAPITAL	0	0	170.435.390	170.435.390
64	Công ty TNHH xây dựng và cây xanh Thăng Long	1.023.858.296	1.023.858.296	1.251.046.428	1.251.046.428
65	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp và dịch vụ Hà Nội	443.710.000	443.710.000	645.425.000	645.425.000
66	Công ty CP Dược vật tư Y tế QN	20.748.531	20.748.531	12.796.720	12.796.720
67	Công ty cổ phần truyền thông và Đầu tư Tân Việt	40.590.000	40.590.000	400.235.000	400.235.000
68	Công ty CP sản xuất bảo hộ lao động và Thương mại Sơn Linh	0	0	51.667.000	51.667.000
69	Công ty CP Tư Vấn Khảo Sát Thiết Kế và Xây Dựng Mỏ Địa Chất	0	0	993.516.927	993.516.927
70	Công Ty CP Văn Đồn MAST	4.240.269.059	4.240.269.059	0	0
71	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Hoàn Mỹ	1.301.014.000	1.301.014.000	0	0
72	Ngô Thị Hòa	56.198.100	56.198.100	154.873.900	154.873.900
73	Công ty CP Đo đạc Địa chính và xây dựng công trình 5/5	0	0	1.177.462.216	1.177.462.216
74	Công ty CP công nghiệp Thái Dương	66.000.000	66.000.000	66.000.000	66.000.000
75	Hợp tác xã DV vận tải Hải Long	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050
76	Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ & xây dựng Phương Thảo	1.827.668.500	1.827.668.500	4.286.580.000	4.286.580.000
77	Công ty CP Xuất nhập khẩu và xây dựng Bạch Đằng	62.983.213	62.983.213	770.934.317	770.934.317
78	Công ty TNHH phụ tùng & thiết bị Việt Mỹ	24.000.000	24.000.000	523.589.000	523.589.000
79	Công ty TNHH dược phẩm Hạ Long	14.145.700	14.145.700	63.437.160	63.437.160
80	Công ty CP công nghệ & dịch vụ trực tuyến PAYRING	418.650.000	418.650.000	361.020.000	361.020.000
81	Công ty cổ phần thép Hòn Gai	162.889.310	162.889.310	0	0
82	Công ty TNHH Thương Mại và dịch vụ Yến Linh - QN	0	0	38.720.000	38.720.000
83	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Thương mại Đức Kiên	924.000.000	924.000.000	924.000.000	924.000.000
84	Viện Kinh tế Xây Dựng	0	0	249.761.000	249.761.000
85	Trường Cao đẳng Công nghiệp Cẩm Phá	0	0	30.000.000	30.000.000
86	Công ty TNHH Thương mại và giải pháp phần mềm Vũ Nguyên	15.000.000	15.000.000	170.000.000	170.000.000
87	Công ty TNHH thiết bị công nghệ Thiên Hòa	722.686.200	722.686.200	0	0
88	Công ty CP TM và dịch vụ Bảo Trọng	369.279.000	369.279.000	0	0
89	Công ty TNHH MTV Phương Anh Hạ Long	5.142.685.926	5.142.685.926	7.183.986.145	7.183.986.145

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
90	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	26.850.078.689	26.850.078.689	14.355.687.691	14.355.687.691
91	Công ty CP thương mại và tự động hóa ADI	197.636.000	197.636.000	0	0
92	Công ty cổ phần thép hình Quảng Ninh	252.016.930	252.016.930	0	0
93	Hộ kinh doanh khách sạn Hoàng Gia	65.000.000	65.000.000	0	0
94	Công ty CP in và văn hóa Truyền thông Hà Nội	544.500.000	544.500.000	0	0
95	Công ty TNHH Quốc tế CABALLO	132.660.000	132.660.000	0	0
96	Hứa Thị Hội Hồng	33.670.000	33.670.000	0	0
97	Bảo tàng Quảng Ninh	349.837.000	349.837.000	0	0
98	Công ty TNHH rượu Hoàng Anh	152.240.000	152.240.000	0	0
99	Công ty cổ phần Đầu tư MESANTEX	17.600.000	17.600.000	0	0
100	Công ty TNHH H&H	419.700.000	419.700.000	0	0
101	Công ty CP sản xuất và Thương Mại Huy Dũng	0	0	25.520.000	25.520.000
102	Công ty TNHH Nam Tiến Đạt	0	0	68.202.415	68.202.415
103	Công ty CP Vận Tải Quảng Ninh	39.675.437.295	39.675.437.295	0	0
104	Trung tâm phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long	0	0	0	0
105	Công ty CP Thương mại, Hợp tác Kỹ thuật và dịch vụ Việt Nam	0	0	17.000.000	17.000.000
106	Công ty bảo hiểm PJICO QNinh	0	0	15.114.960	15.114.960
107	CN Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	4.919.877.600	4.919.877.600	1.639.995.500	1.639.995.500
108	Công ty Cổ Phần Máy Thiết Bị và Phụ tùng	630.293.153	630.293.153	1.293.872.054	1.293.872.054
109	Công ty TNHH MTV Hướng Tâm	27.563.923.612	27.563.923.612	18.000.752.424	18.000.752.424
110	Công ty TNHH Sơn Phương HTT	2.592.861.476	2.592.861.476	1.397.452.509	1.397.452.509
111	Công ty TNHH dược phẩm Hồng Dương	6.685.000	6.685.000	21.086.900	21.086.900
112	Công ty TNHH VINAMIKA Việt Nam	752.400.000	752.400.000	407.000.000	407.000.000
113	Công ty CP thiết bị phụ tùng công nghiệp Việt Ý	2.036.516.600	2.036.516.600	3.170.717.700	3.170.717.700
114	Nguyễn Thị Nga	120.545.400	120.545.400	0	0
115	Lâm Thị Phượng	61.341.000	61.341.000	0	0
116	Công ty TNHH Công Oanh	2.097.492.336	2.097.492.336	1.822.367.149	1.822.367.149
117	CN công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam) tại Quảng Ninh	72.827.126	72.827.126	107.532.288	107.532.288
118	Công ty CP Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	321.838.000	321.838.000	889.204.200	889.204.200
119	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh QN	37.488.000	37.488.000	0	0
120	Trung tâm Khoa học công nghệ Mô & môi trường	0	0	0	0
121	Công ty CP Xuất nhập khẩu kỹ thương Đông Á	0	0	575.861.900	575.861.900
122	Công ty CP tư vấn Đầu tư Than Ưông Bí	1.286.702.588	1.286.702.588	0	0
123	Công ty CP ô tô Hưng Gia Thịnh	528.125.659	528.125.659	292.316.146	292.316.146

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
124	Công ty CP cơ điện Cẩm Phá	0	0	50.000.000	50.000.000
125	Công ty cổ phần sản xuất Thương mại và dịch vụ Thành Vinh	305.375.000	305.375.000	304.858.000	304.858.000
126	Công ty TNHH Minh Tâm HD	91.080.000	91.080.000	544.076.500	544.076.500
127	Công ty TNHH thương mại dịch vụ tổng hợp Nam Hà	1.533.009.605	1.533.009.605	271.902.260	271.902.260
128	Công ty CP thiết bị mỏ và tuyển khoáng	3.257.992.000	3.257.992.000	1.753.465.600	1.753.465.600
129	Công ty CP Đầu tư và thương mại HANCO	0	0	0	0
130	Bưu điện Tỉnh Quảng Ninh	0	0	275.000.000	275.000.000
131	Công ty CP trung tâm chế tạo thiết bị	737.024.900	737.024.900	610.989.385	610.989.385
132	Trung tâm quan trắc tài nguyên và Môi trường	0	0	21.118.574	21.118.574
133	Công ty TNHH 1 TV Đại Việt	1.093.429.000	1.093.429.000	601.284.200	601.284.200
134	Công ty CP Cơ khí máy mỏ Hà khánh	545.842.405	545.842.405	2.460.250.240	2.460.250.240
135	CN Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	0	0	274.725.198	274.725.198
136	Công ty TNHH một thành viên công nghệ An Phát	4.738.129.118	4.738.129.118	1.536.510.173	1.536.510.173
137	Công ty CP đầu tư và phát triển môi trường đô thị Quảng Ninh	23.422.241	23.422.241	28.864.000	28.864.000
138	Công ty cổ phần thiết bị và phụ tùng Liên An	204.527.400	204.527.400	263.774.000	263.774.000
139	Công ty Cổ phần Máy và Phụ Tùng T&C	2.090.357.500	2.090.357.500	4.149.275.200	4.149.275.200
140	Công ty cổ phần ERIDAN	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000
141	Công ty TNHH Thương Mại Ngọc Hùng	16.895.236.311	16.895.236.311	17.395.095.515	17.395.095.515
142	Công ty cổ phần Thái Linh Vũ	1.735.214.750	1.735.214.750	2.229.827.900	2.229.827.900
143	Công ty cổ phần Bateco Việt Nam	958.232.000	958.232.000	70.000.000	70.000.000
144	Công ty TNHH cung cấp thiết bị và giải pháp kỹ thuật	1.229.400.000	1.229.400.000	0	0
145	Công ty cổ phần Thương mại tổng hợp T&K	558.470.000	558.470.000	0	0
146	Công ty NHH bảo hộ lao động Khang Nhi	0	0	109.696.400	109.696.400
147	Công ty TNHH Dịch vụ Iữ hành Hana	27.300.000	27.300.000	0	0
148	Công ty CP tư vấn & xây dựng Hòn Gai	262.623.077	262.623.077	0	0

Người lập biểu



Vũ Thị Hà

Ngày tháng năm 2020

Người duyệt biểu



Hà Thị Diệp Anh

Trang

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Lũy kế đến ngày 31/12/2019

PHẦN 1: SỐ PHẢI NỘP

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	I / Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	10	38.770.815.966	69.407.935.091	19.756.754.202	390.058.500.957	360.985.827.576	67.843.489.247
1	Thuế giá trị gia tăng	11	1.109.949.104	-	-	59.681.252.310	60.791.201.414	-
	- Hàng nội địa	11.1	1.109.949.104	-	-	59.681.252.310	60.791.201.414	-
	- Hàng xuất khẩu	11.2	-	-	-	-	-	-
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-	-	-	-	-	-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13	-	-	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập Doanh nghiệp	14	14.651.209.893	10.580.422.355	749.661.045	16.918.474.133	22.541.989.141	9.027.694.885
5	Thuế thu nhập Cá nhân	15	98.000.000	49.400.978	57.000.000	843.314.045	891.913.067	49.400.978
6	Thuế tài nguyên	16	22.911.656.869	58.778.111.758	18.950.093.157	300.425.653.717	264.570.917.202	58.766.393.394
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	-	-	-	12.186.806.752	12.186.806.752	-
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	-	-	-	-	-	-
9	Các loại thuế khác	19	-	-	-	3.000.000	3.000.000	-
	- Thuế môn bài		-	-	-	3.000.000	3.000.000	-
			-	-	-	-	-	-
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	1.866.912.150	7.091.363.016	8.122.525.016	157.022.875.520	157.174.751.270	1.715.036.400
1	Phí bảo vệ môi trường	31	1.733.714.400	1.715.036.400	2.746.198.400	24.363.105.140	24.381.783.140	1.715.036.400
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất	32	-	-	-	-	-	-
3	Tiền cấp quyền khai thác	33	-	5.376.326.616	5.376.326.616	130.161.491.616	130.161.491.616	-
4	Phí quyền KT TN nước	34	133.197.750	-	-	48.380.764	181.578.514	-
5	Các khoản phí, lệ phí	35	-	-	-	2.391.972.000	2.391.972.000	-
6	Các khoản khác	36	-	-	-	57.926.000	57.926.000	-
			-	-	-	-	-	-
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	40.637.728.016	76.499.298.107	27.879.279.218	547.081.376.477	518.160.578.846	69.558.525.647

PHẦN 2: SỐ PHẢI THU

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
				Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	I / Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	10	-	-	-	-	379.464	379.464
1	Thuế giá trị gia tăng	11	-	-	-	-	379.464	379.464
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-	-	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập Doanh nghiệp	14	-	-	-	-	-	-
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	-	-	-	-	-	-
9	Các loại thuế khác	19	-	-	-	-	-	-
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-	-	-
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	-	-	-	-	379.464	379.464

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chi



PHẦN 2 - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiêu	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	206.016.437.340	206.016.437.340
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	187.318.708.200	187.318.708.200
Trong đó:			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	187.288.829.721	187.288.829.721
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	29.878.479	29.878.479
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	18.697.729.140	18.697.729.140
II. Số thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT còn được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	1.109.949.104	1.109.949.104
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	246.970.082.031	246.970.082.031
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	187.288.829.721	187.288.829.721
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
6. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách nhà nước	45	60.791.580.878	60.791.580.878
8. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	-379.464	-379.464

Ngày 19 Tháng 1 Năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chi

Người duyệt biểu


 HÀ THỊ DIỆP ANH

BÁO CÁO CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP.
Năm 2019

STT	NỘI DUNG	Năm nay	Năm trước
I	CHI PHÍ BÁN HÀNG		
1	Chi phí nhân viên quản lý	2.990.760.552	3.676.489.655
1.1	+ Tiền lương	2.522.144.679	3.078.200.124
1.2	+ BHXH, KPCĐ	315.790.190	404.756.878
1.3	+ Tiền ăn ca	152.825.683	193.532.653
2	Chi phí năng lượng		
3	Chi phí nguyên nhiên vật liệu, bao bì	31.108.933	19.982.110
3.1	- Chi phí NVL	25.838.060	6.548.384
3.2	- Nhiên liệu	5.270.873	13.433.726
4	Chi phí dụng cụ, đồ nghề	411.745.833	352.359.000
5	Chi phí khấu hao	355.510.246	407.029.669
6	Chi phí bảo hành		
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	925.074.915	1.325.058.774
8	Chi phí khác bằng tiền	793.118.650	1.045.575.254
	CỘNG	5.507.319.129	6.826.494.462
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
1	Chi phí nhân viên quản lý	42.924.978.747	36.788.151.128
1.1	+ Tiền lương	36.670.566.806	30.764.124.450
1.2	+ BHXH, KPCĐ	4.434.549.343	4.165.997.278
1.3	+ Tiền ăn ca	1.819.862.598	1.858.029.400
2	Chi phí năng lượng	966.829.192	945.874.439
3	Chi phí nguyên nhiên vật liệu, bao bì	1.589.562.960	2.285.559.263
3.1	- Chi phí NVL	553.871.678	906.909.194
3.2	- Nhiên liệu	1.035.691.282	1.378.650.069
4	Chi phí đồ dùng văn phòng	5.286.007.438	2.304.641.223
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	1.743.361.091	940.897.892
6	Thuế, phí và lệ phí	69.459.446.000	3.000.000
7	Chi phí dự phòng	-273.161.450	329.861.450
8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	641.687.846	889.751.553
9	Chi phí khác bằng tiền	17.310.430.778	11.071.010.530
	CỘNG	139.649.142.602	55.558.747.478

Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Huệ

Ngày 19 Tháng 1 Năm 2020

Kế toán Trưởng



Hà Thị Diệp Anh

Số: **116** /VHTC - KT

Hạ Long, ngày **20** tháng **01** năm 2020

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính quý IV năm 2019 và báo cáo tài chính quý IV năm 2018

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước.

Thực hiện thông tư số 155/2015-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trong quý IV/2019 Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin đã đạt được kết quả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu tài chính	Quý IV/2018	Quý IV/2019	Tăng, giảm (%)
Doanh thu thuần	690.759.011	817.166.833	118,30
Lợi nhuận trước thuế	73.836.517	49.153.806	66,57
Lợi nhuận sau thuế	59.185.308	39.323.045	66,44

So với quý IV/2018 lợi nhuận sau thuế giảm 33,56%, công ty xin giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận như sau:

Năm 2019, Công ty bước vào giai đoạn sản xuất kết thúc mỏ của dự án theo giấy phép gia hạn số 313/GP-BTNMT ngày 12/2/2019 và chuẩn bị mở mỏ của dự án mới theo giấy phép 2575/GP-BTNMT ngày 15/8/2018, nên sản lượng than sản xuất, tiêu thụ quý IV năm 2019 giảm so với sản lượng sản xuất, tiêu thụ than quý IV năm 2018, cùng với đó giá thành than sản xuất tăng 17,92% (giá thành than sản xuất năm 2019: 1.574.564 đồng/tấn, giá thành than sản xuất năm 2018: 1.335.271 đồng/tấn). Dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty quý IV năm 2019 giảm so với quý IV năm 2018.

Vậy Công ty cổ phần than Hà Tu - Vinacomin xin giải trình chênh lệch giữa quý IV năm 2019 so với quý IV năm 2018. /w

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký Cty;
- Lưu: VT, KT.

QUYỀN GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Quảng